TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH** **TỈNH CÀ MAU** Bản án số: 97/2024/HNGĐ-ST Ngày: 15-8-2024 Về việc "Xin ly hôn"	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Nghi.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Huy Quang.

Ông Trần Công Đẳng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Như Ý là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

Ngày 15 tháng 8 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện U Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 189/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2024 về việc "*Xin ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 127/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Hồng T1, sinh năm 1979 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp 8, xã N, huyện U, tỉnh C.

- Bị đơn: Ông Hữu T, sinh năm 1977 (có mặt).

Nơi cư trú: Ấp 8, xã N, huyện U, tỉnh C

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 08 tháng 7 năm 2024 và biên bản hòa giải ngày 30 tháng 7 năm 2024, bà Phạm Hồng T1 trình bày*:

Về hôn nhân: Vào năm 1997, được sự đồng ý của hai gia đình bà và ông Hữu T tự nguyện chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm trong sinh hoạt hàng ngày và tính toán trong việc làm ăn, vợ chồng không quan tâm và không có sự cảm thông nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi, giận dỗi. Mâu thuẫn vợ

chồng ngày càng gay gắt, trầm trọng không thể hàn gắn. Nay giữa bà và ông Tỏa không còn tình cảm, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên yêu cầu ly hôn với ông Hữu Tỏa.

Về nuôi con chung: Bà và ông Hữu T có 02 người con chung tên Hữu Thị Hồng T2, sinh năm 1999 và Hữu Vĩ K, sinh năm 2001. Con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại biên bản hòa giải ngày 30 tháng 7 năm 2024 và tại phiên tòa, ông Hữu T trình bày*:

Về hôn nhân: Vào năm 1997, được sự đồng ý của hai gia đình ông và bà Phạm Hồng T1 tự nguyện chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng trước đây vợ chồng không có mâu thuẫn nhưng khoảng 02 năm nay khi ông đi làm ở Sài Gòn thì phát sinh mâu thuẫn do bà T1 tự ý bỏ nhà đi. Nay bà T1 xin ly hôn thì ông đồng ý ly hôn với bà T1.

Về nuôi con chung: Ông và bà Phạm Hồng T1 có 02 người con chung tên Hữu Thị Hồng T2, sinh năm 1999 và Hữu Vĩ K, sinh năm 2001. Con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Phạm Hồng T1 khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông Hữu T, địa chỉ cư trú: Ấp 8, xã N, huyện U, tỉnh C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Ngày 30/7/2024, bà Phạm Hồng T1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt đối với bà T1.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Phạm Hồng T1 và ông Hữu T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1997 không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên hôn

nhân giữa bà T1 và ông Tỏa là hôn nhân không hợp pháp, không được pháp luật thừa nhận. Do đó, Hội đồng xét xử chấp không công nhận bà Phạm Hồng T1 và ông Hữu T là vợ chồng.

[2.2] Về nuôi con chung: Bà Phạm Hồng T1 và ông Hữu T có 02 người con chung tên Hữu Thị Hồng T2, sinh năm 1999 và Hữu Vĩ K, sinh năm 2001. Con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên không xem xét

[2.4] Về nợ chung: Không có không yêu cầu nên không xem xét nên không xem xét.

[3] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Phạm Hồng T1 phải chịu phải chịu 300.000 đồng. Ngày 09 tháng 7 năm 2024, bà T1 đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006585 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh được chuyển thu.

[4] Về quyền kháng cáo: Bản án sơ thẩm ông Hữu T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Phạm Hồng T1 quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng các Điều 19, Điều 53, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Không công nhận bà Phạm Hồng T1 và ông Hữu T là vợ chồng.

Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Phạm Hồng T1 phải chịu phải chịu 300.000 đồng. Ngày 09 tháng 7 năm 2024, bà T1 đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006585 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh được chuyển thu.

Bản án sơ thẩm ông Hữu T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Phạm Hồng T1 quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện U Minh;
- Chi cục THADS huyện U Minh;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- Lưu hồ sơ, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Nghi